



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01 tháng 01 năm 2013 đến 31 tháng 12 năm 2013

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIẾNG IDICO



MỤC LỤC
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013

	Trang
Báo cáo của Ban giám đốc	1
Bảng Cân đối kế toán	2-3
Báo cáo Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	4-5
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	6-7
Thuyết minh Báo cáo tài chính	8-28



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIENG IDICO
 Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013

IDICO-SHP

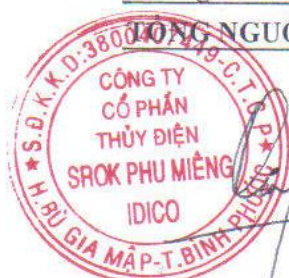
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mẫu B 01-DN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		32.555.980.189	36.984.888.307
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1.658.793.536	11.220.505.394
1. Tiền	111		1.658.793.536	2.720.505.394
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	8.500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121	5.2	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		21.694.113.952	20.101.190.467
1. Phải thu khách hàng	131		21.474.490.097	14.793.987.278
2. Trả trước cho người bán	132		219.623.855	1.035.610.372
5. Các khoản phải thu khác	135	5.3	-	4.271.592.817
IV. Hàng tồn kho	140		7.449.376.422	5.307.583.721
1. Hàng tồn kho	141	5.4	7.449.376.422	5.307.583.721
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.753.696.279	355.608.725
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	1.566.375.076	250.260.765
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	5.6	187.321.203	105.347.960
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.039.596.636.116	1.100.707.633.338
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		968.841.534.962	999.097.905.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	747.531.798.988	782.586.626.701
Nguyên giá	222		1.067.300.953.272	1.065.521.591.624
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(319.769.154.284)	(282.934.964.923)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	212.503.767.899	212.660.660.615
Nguyên giá	228		213.512.007.047	213.512.007.047
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.008.239.148)	(851.346.432)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	5.9	8.805.968.075	3.850.618.043
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		70.755.101.154	101.609.727.979
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	70.755.101.154	101.607.727.979
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	2.000.000
TỔNG TÀI SẢN	270		1.072.152.616.305	1.137.692.521.645

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		631.875.039.105	708.562.227.879
I. Nợ ngắn hạn	310		147.666.913.143	157.343.722.623
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	5.11	79.106.018.530	69.276.131.721
2. Phải trả người bán	312		4.511.117.721	2.365.796.317
3. Người mua trả tiền trước	313		128.715.329	717.533.015
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	5.12	896.373.749	5.496.547.651
5. Phải trả người lao động	315		1.692.046.406	1.508.445.171
6. Chi phí phải trả	316	5.13	4.543.699.817	3.760.124.290
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	5.14a	56.748.682.150	74.153.385.017
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.17	40.259.441	65.759.441
II. Nợ dài hạn	330		484.208.125.962	551.218.505.256
3. Phải trả dài hạn khác	333	5.14b	22.665.629.131	166.261.088.378
4. Vay và nợ dài hạn	334	5.15	461.542.496.831	384.957.416.878
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		440.277.577.200	429.130.293.766
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.16	440.277.577.200	429.130.293.766
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		1.310.909.091	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	5.17	6.244.737.589	7.555.646.680
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(17.278.069.480)	(28.425.352.914)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.072.152.616.305	1.137.692.521.645



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 29 tháng 01 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	44.994.269.134	52.042.822.679	185.725.611.173	200.658.180.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10	5.18	44.994.269.134	52.042.822.679	185.725.611.173	200.658.180.180
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	25.370.662.805	18.595.907.274	81.927.898.234	72.320.968.548
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp DV	20		19.623.606.329	33.446.915.405	103.797.712.939	128.337.211.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	15.734.045	2.025.088.853	168.309.253	8.866.618.054
7. Chi phí tài chính	22	5.20	23.964.041.725	23.624.598.941	82.737.744.105	87.406.666.176
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12.706.995.163	20.737.855.732	60.616.340.445	82.569.477.558
8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.916.095.918	1.297.133.223	9.737.481.848	8.273.789.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.240.797.269)	10.550.272.094	11.490.796.239	41.523.373.848
11. Thu nhập khác	31		10.001.943	1.654	10.006.391	5.721
12. Chi phí khác	32		353.519.196	6.286.069.534	353.519.196	6.286.069.534
13. Lợi nhuận khác	40		(343.517.253)	(6.286.067.880)	(343.512.805)	(6.286.063.813)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(7.584.314.522)	4.264.204.214	11.147.283.434	35.237.310.035
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(7.584.314.522)	4.264.204.214	11.147.283.434	35.237.310.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	(168,5)	94,8	247,7	783,1



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.18	185.725.611.173	200.658.180.180
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.18	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	5.18	185.725.611.173	200.658.180.180
4. Giá vốn hàng bán	11	5.19	81.927.898.234	72.320.968.548
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		103.797.712.939	128.337.211.632
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.20	168.309.253	8.866.618.054
7. Chi phí tài chính	22	5.20	82.737.744.105	87.406.666.176
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		60.616.340.445	82.569.477.558
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9.737.481.848	8.273.789.662
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		11.490.796.239	41.523.373.848
11. Thu nhập khác	31		10.006.391	5.721
12. Chi phí khác	32		353.519.196	6.286.069.534
13. Lợi nhuận khác	40		(343.512.805)	(6.286.063.813)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.147.283.434	35.237.310.035
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		11.147.283.434	35.237.310.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.21	247,7	783,1



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

(theo phương pháp trực tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
		Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:					
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	50.872.065.323	86.257.483.415	207.013.158.285	218.896.083.240
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(2.449.170.123)	(2.795.901.577)	(9.055.163.559)	(5.056.027.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(3.911.517.998)	(3.826.351.692)	(11.965.182.585)	(11.692.620.290)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(7.687.465.695)	(10.953.056.361)	(43.576.721.284)	(54.084.939.101)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.583.173.267	342.804.481	2.026.872.251	792.647.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(11.485.281.383)	(12.829.436.778)	(35.614.217.966)	(31.026.797.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	26.920.853.391	56.195.541.488	108.828.745.142	117.828.347.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:					
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-	-	(16.945.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(2.700.000.000)	(1.500.000.000)	(34.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	-	2.700.000.000	1.500.000.000	34.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-	(7.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-	7.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.734.045	37.617.853	168.309.253	12.732.178.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	15.734.045	37.617.853	168.309.253	12.715.232.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	158.298.199.078	-	167.702.875.252	3.322.589.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(209.561.557.660)	(47.000.000.000)	(286.261.641.505)	(134.980.962.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(51.263.358.582)	(47.000.000.000)	(118.558.766.253)	(131.658.373.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(24.326.771.146)	9.233.159.341	(9.561.711.858)	(1.114.793.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	25.985.564.682	1.987.346.053	11.220.505.394	12.335.298.913
Anh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại	61	-	-	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.658.793.536	11.220.505.394	1.658.793.536	11.220.505.394



Nguyễn Văn Đình

Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(theo phương pháp trực tiếp)
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh:			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và DT khác	01	207.013.158.285	218.896.083.240
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá, dịch vụ	02	(9.055.163.559)	(5.056.027.515)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(11.965.182.585)	(11.692.620.290)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(43.576.721.284)	(54.084.939.101)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.026.872.251	792.647.951
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(35.614.217.966)	(31.026.797.082)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	108.828.745.142	117.828.347.203
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư:			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(16.945.455)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.500.000.000)	(34.700.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của ĐV khác	24	1.500.000.000	34.700.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.500.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	7.500.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	168.309.253	12.732.178.054
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	168.309.253	12.715.232.599
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính:			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	167.702.875.252	3.322.589.475
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(286.261.641.505)	(134.980.962.796)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(118.558.766.253)	(131.658.373.321)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(9.561.711.858)	(1.114.793.519)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.220.505.394	12.335.298.913
Ảnh hưởng của thay đổi TG hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.658.793.536	11.220.505.394



Nguyễn Văn Dinh

Giám đốc

Bình Phước, ngày 20 tháng 01 năm 2014

Vũ Thị Thuý

Kế toán trưởng

Tăng Thị Giang

Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

1 - Đặc điểm hoạt động của Công ty

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được thành lập trên cơ sở Quyết định số 29/QĐ-BXD ngày 09/01/2008 của Bộ Xây dựng về việc điều chỉnh phương án cổ phần hóa và chuyển bộ phận doanh nghiệp Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam thành công ty cổ phần;

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 44.03.000113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và mã số thuế số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

Tổng số vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 31/12/2013 là: 450.000.000.000 đồng, trong đó:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam	22.950.000	229.500.000.000	51,00 %
Cán bộ công nhân viên của Công ty	63.200	632.000.000	0,14 %
Vốn của cổ đông khác	21.986.800	219.868.000.000	48,86 %
Cộng	45.000.000	450.000.000.000	100 %

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính:

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- + Sản xuất, kinh doanh nước sạch;

1.3. Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800407449 cấp sửa đổi lần thứ 3 ngày 27/5/2011 và cấp sửa đổi lần thứ 4 ngày 16/11/2011.

- + Sản xuất, kinh doanh điện năng, đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện;
- + Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước;
- + Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị;
- + Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp;
- + Xây dựng công trình giao thông;
- + Xây dựng thủy lợi, thủy điện, đường dây và trạm biến thế điện;
- + Đào tạo, tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện;
- + Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp;
- + Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại;
- + Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị vật liệu xây dựng;
- + Trồng trọt, nuôi trồng thủy sản;
- + Kinh doanh dịch vụ du lịch;

1.4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

- Hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2013 khá tốt, lợi nhuận trước thuế là 11.147 triệu đồng, tăng 5,1% so với kế hoạch năm. Lỗ lũy kế đến ngày 31/12/2013 là -17.278 triệu đồng.

- Về hoạt động SXKD chính của đơn vị là lĩnh vực SXKD điện năng: Sản lượng điện thương phẩm là 241 triệu kWh, đạt 99% so với kế hoạch 2013, tăng 6% so với sản lượng điện bình quân năm theo thiết kế (228 triệu kWh). Tháng 12/2013, Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng đã chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh.

- Lãi suất vay vốn trung và dài hạn đã giảm nhưng vẫn còn ở mức cao (quý 1/2013 là 12,68%/năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÀU B 09-DN

quý 2/2013 là 12,55%/năm; quý 3/2013 là 11,38%/năm; quý 4/2013 là 11,13%/năm), tỷ giá VND/USD đối với các khoản vay nước ngoài vẫn ở mức cao là 21.083 VND/USD. Do đó đã làm cho chi phí tài chính của Công ty chiếm 47,3%/tổng chi phí, đây là yếu tố ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả SXKD của Công ty.

- Kể từ ngày 01/4/2012, IDICO-SHP mới được EVN chấp thuận tăng 5% giá bán điện (chưa bao gồm thuế tài nguyên và phí dịch vụ môi trường rừng), giá bán điện trên vẫn còn thấp hơn giá thành sản xuất. Đối với yếu tố chênh lệch tỷ giá, mặc dù đã được đưa vào công thức tính giá điện nhưng hiện tại chưa được áp dụng, còn chờ ý kiến hướng dẫn của Bộ Công Thương. Còn yếu tố lãi vay, là yếu tố chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng chi phí SXKD của Công ty, ảnh hưởng lớn nhất đến hiệu quả SXKD thì chưa được coi là một trong những yếu tố đầu vào để bổ sung vào công thức tính tiền điện cho Công ty.

2 - Cơ sở lập Báo cáo tài chính, kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 1/1, kết thúc vào ngày 31/12.

2.3. Đơn vị tiền tệ kế toán: Đồng Việt Nam - là đơn vị tiền tệ được sử dụng chính thức trong việc ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

3 - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng: Thực hiện theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ngày 20/03/2006 về việc ban hành chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 244/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 31/12/2009 hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

3.2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam.

3.3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

4 - Các chính sách kế toán áp dụng (theo chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam)

4.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền: phản ánh bằng VND, trường hợp có phát sinh ngoại tệ thì hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh, các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng được phản ánh là các khoản tương đương tiền.

4.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá thực tế.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước xuất trước.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: theo nguyên giá và giá trị còn lại.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ: khấu hao theo đường thẳng.
- Thời gian trích khấu hao đối với thiết bị chính của nhà máy thủy điện (turbine, máy phát, cần trục, thiết bị cơ khí thủy công...) được Bộ Tài chính cho phép trích tối đa đến 25 năm tại văn bản số 468/BTC-TCDN ngày 11/01/2010.

- Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 có hiệu lực thi hành ngày 10/6/2013 thì các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá thì chuyển sang chi phí trả trước để phân bổ.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư: không phát sinh trong năm 2013.

4.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Tiền gửi có kỳ hạn: theo Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm.
- 4.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
 - Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến đầu tư, mua sắm tài sản: vốn hóa vào chi phí đầu tư và được vốn hóa vào giá trị tài sản hình thành sau đầu tư.
 - Chi phí đi vay trong giai đoạn kinh doanh: hạch toán trực tiếp vào chi phí tài chính trong kỳ.
- 4.7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác.
 - Chi phí trả trước dài hạn: lợi thế kinh doanh, hỗ trợ lãi suất sau đầu tư, chi phí trung tu tổ máy H1, H2, chi phí đại tu tổ máy H1, H2.
 - Phương pháp và thời gian phân bổ chi phí trả trước dài hạn:
 - + Lợi thế kinh doanh: phân bổ đều trong 30 năm (theo vòng đời dự án).
 - + Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư: phân bổ đều trong 10 năm (tương ứng với nguồn thu của Hợp đồng hỗ trợ lãi suất sau đầu tư).
 - + Chi phí đại tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 4 năm (theo chu kỳ đại tu thiết bị).
 - + Chi phí trung tu tổ máy H1, H2: phân bổ đều trong 2 năm (theo chu kỳ trung tu thiết bị).
- 4.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: bao gồm chi phí lãi vay USD của Bộ Tài chính, Ngân hàng China Eximbank.
- 4.9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: không phát sinh trong năm 2013.
- 4.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
 - Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu: ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá:
 - + Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.
 - + Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này.
 - + Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối năm là: tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn (1 năm trở xuống) có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính thì không hạch toán vào chi phí hoặc thu nhập mà để số dư trên Báo cáo tài chính, đầu kỳ sau ghi bút toán ngược lại để xóa số dư.
 - + Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản nợ dài hạn được hạch toán vào kết quả kinh doanh. Trong trường hợp, hạch toán lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại của các khoản nợ dài hạn vào chi phí làm cho kết quả kinh doanh bị lỗ thì có thể phân bổ một phần lỗ chênh lệch tỷ giá cho kỳ sau để không bị lỗ nhưng mức hạch toán vào chi phí trong kỳ ít nhất cũng bằng chênh lệch tỷ giá của số dư ngoại tệ dài hạn phải trả trong kỳ tiếp theo.
 - + Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.
 - Đánh giá lại các khoản vay USD theo tỷ giá liên ngân hàng áp dụng cho ngày 31/12
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: lợi nhuận sau thuế TNDN và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố do thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.
- 4.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán điện được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán điện số 06/2012/HĐ-NMĐ-SROK PHU MIẾNG ngày 12/6/2012 giữa IDICO-SHP và EPTC tại thời điểm chốt chỉ số công tơ (24h00 ngày cuối tháng) giữa IDICO -SHP và EVN do Tổng công ty điện lực Miền Nam ký (đơn vị được EVN ủy quyền). Từ tháng 12/2013, IDICO-SHP chính thức tham gia thị trường phát điện cạnh tranh. Theo quy định

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

tại thông tư số 03/2013/TT-BCT ngày 08/02/2013 của Bộ công thương, doanh thu bán điện của IDICO-SHP bao gồm 90% doanh thu theo Hợp đồng mua bán điện và 10% doanh thu theo thị trường phát điện cạnh tranh.

- Doanh thu bán nước sạch được xác định trên cơ sở Hợp đồng mua bán nước sạch số 140509/QLDA-HT1 ngày 14/05/2009 và Phụ lục Hợp đồng mua bán nước sạch số 02-12/PL.HĐ-QLDA-HT1/2012 ngày 28/12/2012 và Phụ lục số 140509/QLDA-HT1/PL02 ngày 31/7/2013 giữa Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 và IDICO-SHP tại thời điểm chốt chỉ số công tơ giữa IDICO-SHP và Nhà máy xi măng Bình Phước - Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1.

- Doanh thu tài chính:

+ Lãi tiền gửi ngân hàng: được xác định theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hoặc trên cơ sở số dư tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng đối với tiền gửi không kỳ hạn.

4.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính phát sinh trong kỳ gồm chi phí lãi vay và chênh lệch tỷ giá.

4.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính.

4.14. Dự phòng rủi ro hối đoái.

4.15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

4.16. Điều chỉnh hồi tố

- Số dư đầu năm 2012 được điều chỉnh hồi tố theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV liên quan đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2013 VND	Số dư tại 31/12/2012 VND	Chênh lệch VND	
1 Phải thu khách hàng	14.793.987.278	13.559.163.169	1.234.824.109	<1>
2 Các khoản phải thu khác	4.271.592.817	3.232.121.817	1.039.471.000	<2>
3 Tài sản cố định vô hình	212.660.660.615	235.332.374.659	(22.671.714.044)	
Nguyên giá	213.512.007.047	243.512.007.047	(30.000.000.000)	
Giá trị hao mòn lũy kế	(851.346.432)	(8.179.632.388)	7.328.285.956	<3>
4 Chi phí trả trước dài hạn	101.607.727.979	90.586.875.084	11.020.852.895	<3>
Cộng thay đổi Tài sản	333.333.968.689	342.710.534.729	(9.376.566.040)	
1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.496.547.651	4.261.723.542	1.234.824.109	<1>
2 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(28.425.352.914)	(17.813.962.765)	(10.611.390.149)	<6>
Cộng thay đổi nguồn vốn	(22.928.805.263)	(13.552.239.223)	(9.376.566.040)	

801
CÓN
CỔ P.
THỦY
PHU
IDICO
P-T.F

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Chỉ tiêu	Số dư tại 01/01/2013 VND	Số dư tại 31/12/2012 VND	Chênh lệch VND	
1 Giá vốn hàng bán	72.320.968.548	69.792.719.831	2.528.248.717	<3>
2 Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV	128.337.211.632	130.865.460.349	(2.528.248.717)	<3>
3 Doanh thu hoạt động tài chính	8.866.618.054	7.827.147.054	1.039.471.000	<2>
4 Chi phí tài chính	87.406.666.176	84.570.123.278	2.836.542.898	<3>
5 Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	41.523.373.848	45.848.694.463	(4.325.320.615)	<4>
6 Chi phí khác	6.286.069.534		6.286.069.534	<3>
7 Lợi nhuận khác	(6.286.063.813)	5.721	(6.286.069.534)	<3>
8 Lợi nhuận sau thuế TNDN	35.237.310.035	45.848.700.184	(10.611.390.149)	<5>
9 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	783,1	1.018,9	(235,8)	<6>

<1> Hạch toán doanh thu điện tháng 12/2012 nhưng chưa kê khai và hạch toán thuế GTGT đầu ra trong năm 2012, đến 19/02/2013 Công ty đã kê khai và nộp thuế GTGT đầy đủ vào NSNN.

<2> Hạch toán bổ sung khoản hỗ trợ lãi suất sau đầu tư của năm 2012 theo hợp đồng số 02/2005/HĐ/HTLS ngày 09/12/2005.

<3> Phân bổ bổ sung giá trị thương hiệu IDICO theo Thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/8/2012 của Bộ Tài chính và Phân bổ chênh lệch tỷ giá theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ tài chính.

<4> Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh giảm là do ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá vốn, chi phí tài chính và tăng doanh thu hoạt động tài chính.

<5> Lợi nhuận sau thuế TNDN giảm là do ảnh hưởng của việc điều chỉnh giá vốn, chi phí tài chính, chi phí khác và tăng doanh thu hoạt động tài chính.

<6> Tổng hợp của việc điều chỉnh các khoản mục ở trên làm cho Lãi suất cơ bản trên cổ phiếu giảm xuống 235,8 đồng/ cổ phiếu.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

- Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, VDB Bình Phước.

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Tiền mặt	51.610.000	90.298.000
Tiền gửi Ngân hàng	1.607.183.536	2.630.207.394
Các khoản tương đương tiền	-	8.500.000.000
Tổng	1.658.793.536	11.220.505.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.2 Đầu tư ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
Tổng	-	-

Đầu tư ngắn hạn khác bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến 1 năm tại các Ngân hàng.

5.3 Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Công đoàn cơ sở Công ty (*)	-	3.232.121.817
Tiền sử dụng điện	-	-
Hỗ trợ lãi suất sau đầu tư năm 2012	-	1.039.471.000

Theo yêu cầu của KTTN khu vực IV, năm 2013 IDICO-SHP đã thực hiện thanh quyết toán đến thời điểm 31/10/2013 và chuyển toàn bộ chi phí trồng cây cao su khu đầu mối và vùng bản ngập lũng hồ từ Tài khoản Phải thu khác (đối tượng Công đoàn cơ sở Công ty) sang tài khoản Chi phí xây dựng cơ bản dở dang.

5.4 Hàng tồn kho

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	177.585.000
Nguyên liệu, vật liệu (*)	1.626.967.673	1.207.467.178
Công cụ, dụng cụ	28.629.618	33.586.891
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (**)	5.793.779.131	3.888.944.652
Giám sát lắp đặt thiết bị Thủy điện Đak Mi 4	1.544.729.073	1.544.729.073
Giám sát thi công đường dây 35KV Thủy điện Đak Mi 4	126.584.105	126.584.105
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng TĐ Đak Mi 4	891.994.000	2.113.080.600
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu A7	-	85.144.221
Thi công lắp đặt Hệ thống điện chiếu sáng gói thầu B8	-	19.406.653
TCXL đường dây 110kV đấu nối TBA Nhơn Trạch 3,6	3.230.471.953	-
Tổng	7.449.376.422	5.307.583.721

(*) Chủ yếu là vật tư, thiết bị dự phòng của Nhà máy Thủy điện.

(**) Chi phí SXKD dở dang của các hạng mục xây lắp, tư vấn giám sát tại Công trường Thủy điện Đak Mi 4 - tỉnh Quảng Nam và công trường huyện Nhơn Trạch- tỉnh Đồng Nai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí tiêu tu tổ máy H1	588.393.428	125.686.500
Chi phí tiêu tu tổ máy H2	595.187.790	124.574.265
TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá theo TT 45/TT-BTC		-
Chi phí sửa chữa cầu Suối Minh đường vận hành bờ trái	11.828.000	
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ (đoạn NMN Bình Phước)	123.434.557	
Chi phí sửa chữa ô tô 12 chỗ hiệu Toyota Hiace BKS: 53M-4344	120.882.210	
Chi phí sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	66.349.091	
Chi phí sửa chữa đường quanh lòng hồ xã Long Bình	60.300.000	
Tổng	1.566.375.076	250.260.765

Tài sản ngắn hạn khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	-	-
Tạm ứng	183.321.203	92.597.960
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	4.000.000	12.750.000
Tổng	187.321.203	105.347.960

5.7 Tài sản cố định hữu hình
- Tài sản cố định hữu hình năm 2013:

					<i>Đơn vị: VND</i>
Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng
<u>Nguyên giá</u>					
Tại ngày 01/01/2013	592.808.686.756	469.421.611.324	2.986.961.225	304.332.319	1.065.521.591.624
Tăng trong kỳ	791.734.149	-	1.310.909.091	48.236.364	2.150.879.604
Mua trong kỳ			1.310.909.091	48.236.364	1.359.145.455
Tăng khác	791.734.149				791.734.149
Đầu tư xây dựng					-
Giảm trong kỳ	-	11.400.000	72.003.818	288.114.138	371.517.956
Không đủ tiêu chuẩn		11.400.000	72.003.818	288.114.138	371.517.956
Tại ngày 31/12/2013	593.600.420.905	469.410.211.324	4.225.866.498	64.454.545	1.067.300.953.272
<u>Hao mòn lũy kế</u>					
Tại ngày 01/01/2013	95.413.476.445	185.274.346.943	2.102.508.506	144.633.029	282.934.964.923
Tăng trong kỳ	13.452.179.577	23.160.158.702	407.999.719	35.793.979	37.056.131.977
Do trích khấu hao	13.452.179.577	23.160.158.702	407.999.719	35.793.979	37.056.131.977
Giảm trong kỳ	-	2.702.225	67.100.146	152.140.245	221.942.616
Không đủ tiêu chuẩn	-	2.702.225	67.100.146	152.140.245	221.942.616
Tại ngày 31/12/2013	108.865.656.022	208.431.803.420	2.443.408.079	28.286.763	319.769.154.284
<u>Giá trị còn lại</u>					
Tại ngày 01/01/2013	497.395.210.311	284.147.264.381	884.452.719	159.699.290	782.586.626.701
Tại ngày 31/12/2013	484.734.764.883	260.978.407.904	1.782.458.419	36.167.782	747.531.798.988

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

- Giá trị còn lại của TSCĐ đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo tiền vay: 681.168.000.000 đồng (Hợp đồng thế chấp bất động sản số 01/2013/HĐTC ngày 14/8/2013 và số 01/2014/HĐTC ngày 06/01/2014)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 556.802.400 đồng.

- Nguyên giá cuối kỳ của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về giá trị được chuyển sang chi phí trả trước để phân bổ: 234.840.773 đồng

5.8 Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định vô hình năm 2013:

Từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
<i>Đơn vị: VND</i>			
<u>Nguyên giá</u>			
Tại ngày 01/01/2013	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	211.576.356.911	1.935.650.136	213.512.007.047
<u>Hao mòn lũy kế</u>			
Tại ngày 01/01/2013	246.434.512	604.911.920	851.346.432
Tăng trong kỳ	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Do trích khấu hao	60.111.756	96.780.960	156.892.716
Giảm trong kỳ	-	-	-
Do kết quả kiểm toán Nhà nước	-	-	-
Tại ngày 31/12/2013	306.546.268	701.692.880	1.008.239.148
<u>Giá trị còn lại</u>			
Tại ngày 01/01/2013	211.329.922.399	1.330.738.216	212.660.660.615
Tại ngày 31/12/2013	211.269.810.643	1.233.957.256	212.503.767.899

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất lòng hồ số tiền: 208.570.792.960 đồng, theo ý kiến của Kiểm toán Công ty không được trích khấu hao.

- TSCĐ vô hình - quyền sử dụng đất khu đầu mối số tiền: 3.005.563.951 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao trong thời gian 50 năm.

- TSCĐ vô hình khác (chi phí rà phá bom mìn) số tiền: 1.935.650.136 đồng Công ty thực hiện trích khấu hao theo quy định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.9 Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thủy điện Srok Phu Miêng (phần bổ sung)	4.532.910.451	3.624.663.055
Trồng cây khu đầu mối 1	1.287.757.259	-
Trồng cây khu đầu mối 2	197.617.965	-
Khu dân cư Bình Long, Bình Phước	-	189.861.988
Trồng cây khu đầu mối 3	1.065.620.263	-
Trồng cây khu dốc đỏ	829.784.822	-
Trồng cây khu 24 ha	892.277.315	-
Sửa chữa đường tránh ngập xã Long Bình	-	36.093.000
Sửa chữa đường đường quanh lòng hồ qua xã Long Bình	-	-
Tổng	8.805.968.075	3.850.618.043

5.10 Chi phí trả trước dài hạn

	Từ 01/01/2013	Từ 01/01/2012
	đến 31/12/2013	đến 31/12/2012
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	101.607.727.979	68.220.038.044
Phát sinh trong kỳ (*)	977.154.808	61.597.490.218
Kết chuyển vào chi phí trong kỳ	31.829.781.633	9.230.653.178
Hạch toán điều chỉnh theo KTNN khu vực IV năm 2012	-	18.979.147.105
Số dư cuối kỳ	70.755.101.154	101.607.727.979

(*) Chi phí trả trước dài hạn phát sinh trong kỳ là chi phí trung tu tổ máy H1, H2, thực hiện phân bổ trong 2 năm và quyết toán chi phí đại tu tổ máy H2.

Chi tiết chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Lợi thế kinh doanh vốn hóa tài sản	33.246.314.000	34.631.486.000
Chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa phân bổ (*)	-	20.377.387.568
Chi phí Hỗ trợ sau đầu tư vốn hóa tài sản	20.006.019.333	25.007.823.333
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2013	138.131.935	-
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2013	340.512.176	-
Chi phí Đại tu tổ máy H1 - 2011	464.199.482	812.331.482
Chi phí Đại tu tổ máy H2 - 2011	445.151.966	635.234.269
Giá trị thương hiệu IDICO	16.114.772.262	20.143.465.327
Tổng	70.755.101.154	101.607.727.979

(*) Số dư chi phí chênh lệch tỷ giá hối đoái tại thời điểm 31/12/2011 là 33.329.321.378 đồng, theo quy định của thông tư 201/2009/TT-BTC Công ty thực hiện chuyển sang chi phí trả trước dài hạn để phân bổ trong 5 năm kể từ năm 2012. Đến thời điểm 31/12/2013 Công ty đã thực hiện phân bổ hết số Chênh lệch tỷ giá này vào chi phí SXKD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.11 Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	17.407.439.489	-
Ngân hàng BIDV Bình Phước	12.907.439.489	-
IDICO	4.500.000.000	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	61.698.579.041	69.276.131.721
BIDV Đồng Nai	20.000.000.000	33.000.000.000
Bộ Tài chính	7.511.413.501	7.411.168.505
China Eximbank	26.639.165.540	26.316.963.216
VDB Bình Phước	2.548.000.000	2.548.000.000
VPbank Tp HCM	5.000.000.000	-
Tổng	79.106.018.530	69.276.131.721

Vay ngắn hạn là khoản vay vốn lưu động của Tổng công ty IDICO và Ngân hàng BIDV Bình Phước phục vụ SXKD trong năm 2013 theo Hợp đồng tín dụng số 01/2013/HĐ ngày 25/3/2013; Hợp đồng tín dụng số 02/2013/HĐTD ngày 18/4/2013.

Nợ dài hạn đến hạn trả bao gồm các khoản nợ phải trả trong năm 2013 của các Hợp đồng tín dụng với Ngân hàng BIDV Đồng Nai, VDB Bình Phước, ChinaEximbank và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính (chi tiết tại mục 5.15).

5.12 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	670.281.014	4.944.956.811
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
Thuế thu nhập cá nhân	45.907.051	113.604.655
Thuế tài nguyên	180.185.684	437.986.185
Tổng	896.373.749	5.496.547.651

- Thuế TNDN:

+ Hoạt động sản xuất điện: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2007, được miễn thuế 3 năm kể từ năm 2007 và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 7 năm kể từ năm 2010 theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: Được hưởng mức thuế suất ưu đãi 15% trong 12 năm kể từ năm 2010, được miễn thuế 3 năm từ năm 2010 và giảm 50% số thuế phải nộp cho 5 năm tiếp kể từ năm 2013 theo Giấy chứng nhận đầu tư số 44121000025 cấp lần đầu ngày 14/4/2008.

- Thuế Tài nguyên

+ Hoạt động sản xuất điện: áp dụng mức thuế suất 2% và giá tính thuế Tài nguyên đến 31/7/2013 là 1.437đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 155/QĐ-BTC ngày 22/01/2013 của Bộ Tài chính, từ 01/8/2013 là 1.508,85đ/kWh điện thương phẩm theo Quyết định số 2010/QĐ-BTC ngày 16/8/2013 của Bộ Tài chính.

+ Hoạt động sản xuất nước sạch: áp dụng mức thuế suất 1% và giá tính thuế tài nguyên 9.048đ /m³ nước thực tế sử dụng theo quy định tại Nghị định số 05/2009/NĐ-CP ngày 19/01/2009.

- Tiền thuế đất:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Tiền thuê đất được miễn 11 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số 7795 BKH /PTDN chứng nhận thay đổi lần thứ nhất ngày 24/12/2008.

5.13 Chi phí phải trả

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng XNK Trung Quốc (*)	2.467.925.786	3.044.470.547
Quỹ tích lũy Bộ Tài chính (**)	453.274.031	715.653.743
Lãi vay của VPBank (***)	1.622.500.000	
Tổng	4.543.699.817	3.760.124.290

(*) Trích trước chi phí lãi vay phải trả Ngân hàng xuất nhập khẩu Trung Quốc từ 22/07/2013 đến 31/12/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 5.054.150,85 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/07/2013 đến 31/12/2013, số tiền lãi phải trả là 116.937,60 USD tương đương 2.467.925.786 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV Đồng Nai ngày 30/09/2013 là 21.150 VNĐ/USD và tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là 21.083 VNĐ/USD.

(**) Trích trước chi phí lãi vay và phí bảo lãnh phải trả Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài Bộ Tài chính:

+ Trích trước chi phí lãi vay từ 16/07/2013 đến 31/12/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 356.278,02 USD, thời gian tính lãi từ ngày 16/07/2013 đến 31/12/2013, số tiền lãi phải trả là 10.035,17 USD tương đương 211.794.038 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV Đồng Nai ngày 30/09/2013 là 21.150 VNĐ/USD và tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là 21.083 VNĐ/USD.

+ Trích trước phí bảo lãnh phải trả Bộ Tài chính từ ngày 22/07/2013 đến 31/12/2013: Dư nợ gốc tính phí bảo lãnh là 5.054.150,85 USD, thời gian tính lãi từ ngày 22/07/2013 đến 31/12/2013, số tiền phí là 11.442,03 USD tương đương là 241.479.993 đồng theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng BIDV Đồng Nai ngày 30/09/2013 là 21.150 VNĐ/USD và tỷ giá mua vào của các Ngân hàng tại ngày 31/12/2013 là 21.083 VNĐ/USD.

(***) Trích trước lãi vay của Ngân hàng VPBank Tp HCM từ ngày 29/11/2013 đến 31/12/2013: Dư nợ gốc tính lãi là 150.000.000.000 đồng, lãi suất là 11,80%/năm.

5.14 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	-	
Bảo hiểm xã hội	-	
Bảo hiểm y tế	-	
Bảo hiểm thất nghiệp	-	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	79.414.311.281	240.414.473.395
Tổng	79.414.311.281	240.414.473.395

Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải trả, phải nộp IDICO	64.320.799.913	235.089.494.183
Lãi vay BIDV Đồng Nai tháng 12/2012 được gia hạn	-	4.012.573.844
Các đối tượng khác	15.093.511.368	1.312.405.368
Tổng	79.414.311.281	240.414.473.395

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Chi tiết các khoản phải trả, phải nộp khác:

+ Các khoản nợ phải trả ngắn hạn:

56.748.682.150 đồng (5.14a)

Trong đó:

- Lãi vay phải trả IDICO lũy kế đến 31/12/2013:

41.655.170.782 đồng

- Tiền đến bù GPMB người dân chưa nhận:

1.312.405.368 đồng

- Quỹ bảo vệ và phát triển rừng Việt Nam:

13.781.106.000 đồng

+ Các khoản nợ phải trả dài hạn khác:

22.665.629.131 đồng (5.14b)

- Các khoản nợ khác phải trả IDICO (*):

22.665.629.131 đồng

(*) Khoản nhận nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản khi chuyển đổi sang cổ phần hóa theo Biên bản bán giao từ Nhà máy sang Công ty cổ phần ngày 22/8/2008 và tiền cổ tức phải trả IDICO với tổng số tiền là 166.261.088.378 đồng. Ngày 28/11/2013 IDICO-SHP và Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank Tp HCM) đã ký Hợp đồng vay dài hạn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM về việc IDICO-SHP vay số tiền 150 tỷ đồng để trả nợ cho IDICO (trong đó trả IDICO khoản nợ dài hạn từ đánh giá lại tài sản là 138 tỷ đồng). Số nợ phải trả dài hạn khác còn 27.427.950.000 đồng, trong năm 2013 IDICO-SHP đã trả một phần khoản nợ này cho IDICO là 4.762.320.869 đồng, do đó số dư khoản nợ phải trả dài hạn khác đến 31/12/2013 là 22.665.629.131 đồng.

5.15 Vay và nợ dài hạn

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vay dài hạn	523.241.075.872	454.233.548.599
BIDV Đồng Nai	256.392.000.000	302.392.000.000
Bộ Tài chính	7.511.413.501	14.831.731.063
China Eximbank	106.556.662.371	131.584.817.536
VPBank Tp HCM	150.000.000.000	
VDB Bình Phước	2.781.000.000	5.425.000.000
Tổng vay và nợ dài hạn	523.241.075.872	454.233.548.599
Nợ dài hạn đến hạn trả	61.698.579.041	69.276.131.721
Nợ dài hạn đến hạn trả	61.698.579.041	69.276.131.721
Số dư vay và nợ dài hạn	461.542.496.831	384.957.416.878

- Hợp đồng tín dụng dài hạn số: 01/2004/HĐTD ngày 01/06/2004 ký giữa IDICO và các Ngân hàng đồng tài trợ (BIDV Đồng Nai, BIDV Bình Phước, AGRIBANK Bà Rịa Vũng Tàu, AGRIBANK Nhà Bè).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:

621.000.000.000 đồng

+ Lãi suất:

điều chỉnh theo giai đoạn

+ Thời gian trả nợ:

2007-2022

+ Giá trị giải ngân:

608.392.000.000 đồng

+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:

352.000.000.000 đồng

+ Trong đó: tổng số nợ đã trả trong năm 2013:

46.000.000.000 đồng

+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2013:

256.392.000.000 đồng

+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014 (*):

20.000.000.000 đồng

+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:

236.392.000.000 đồng

(*) xem 5.11

- Hợp đồng vay vốn số: 08/HĐ ngày 30/6/2004 ký giữa IDICO và Quỹ tích lũy trả nợ nước ngoài - Bộ Tài chính.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:

2.490.790.28 USD

+ Lãi suất:

6%/năm

+ Thời gian trả nợ:

2008-2014



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

+ Giá trị giải ngân:	2.491.241,29 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	1.779.135,90 USD
+ Đã trả từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013:	355.827,18 USD
+ Dư nợ vay dài hạn USD đến 31/12/2013:	356.278,21 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014:	356.278,21 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:	0 USD

(*) Nợ dài hạn đến hạn phải trả năm 2014 là 7.511.413.501 đồng tương ứng 356.278,21 USD, quy đổi theo tỷ giá 21.083 VNĐ/USD(xem 5.11)

- Thỏa thuận vốn vay tín dụng người mua số: **BLA 04073 ngày 16/8/2004** ký giữa IDICO và China Eximbank.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	11.513.250,00 USD
+ Lãi suất:	5,11%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2009-2017
+ Giá trị giải ngân:	11.371.839,38 USD
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	5.054.150,82 USD
+ Dư nợ vay nguyên tệ USD dài hạn đến 31/12/2012:	6.317.688,56 USD
+ Đã trả từ 01/01/2013 đến 31/12/2013:	1.263.537,71 USD
+ Dư nợ vay dài hạn đến 31/12/2013:	5.054.150,85 USD
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014 (*):	1.263.537,71 USD
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:	3.790.613,14 USD

Dư nợ vay và nợ dài hạn quy đổi USD sang VNĐ tại thời điểm 31/12/2013: 79.917.496.831 đồng theo tỷ giá bình quân tại 31/12/2013 là 21.083 VNĐ/USD.

(*) Nợ dài hạn đến hạn phải trả năm 2014 là 1.263.537,71 USD, tương ứng 26.639.165.540 đồng (xem 5.11)

- Hợp đồng tín dụng số: **11/2009/HĐTD-NHPT ngày 20/5/2009** ký giữa IDICO -SHP và VDB Bình Phước, thực hiện đầu tư dự án Nhà máy nước Bình Phước IDICO (công suất giai đoạn 1: 5.000 m³/ngày đêm).

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	34.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	6,9%/năm
+ Thời gian trả nợ:	2010-2015
+ Giá trị giải ngân:	14.869.000.000 đồng
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2012:	9.444.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2012:	5.425.000.000 đồng
+ Đã trả từ 01/01/2013 đến 31/12/2013:	2.644.000.000 đồng
+ Dư nợ vay dài hạn tại 31/12/2013:	2.781.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014 (*):	2.548.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:	233.000.000 đồng

(*) xem 5.11.

- Hợp đồng vay vốn số 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM đã ký giữa Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPBank) và IDICO-SHP.

+ Giá trị Hợp đồng tín dụng:	150.000.000.000 đồng
+ Lãi suất:	điều chỉnh theo giai đoạn
+ Thời gian trả nợ:	2014-2020
+ Đã trả nợ lũy kế đến 31/12/2013:	0 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:	150.000.000.000 đồng
+ Nợ dài hạn đến hạn trả năm 2014(*):	5.000.000.000 đồng
+ Dư nợ vay và nợ dài hạn đến 31/12/2013:	145.000.000.000 đồng

(*) xem 5.11

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.16 **Vốn chủ sở hữu**

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư, vốn khác	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Đơn vị tính: VND Tổng
Tại ngày 01/01/2012	450.000.000.000	7.555.646.680	(63.662.662.949)	(33.329.321.378)	360.563.662.353
Tăng trong kỳ	-	-	35.237.310.035	-	35.237.310.035
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	35.237.310.035	-	35.237.310.035
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-	(33.329.321.378)	(33.329.321.378)
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	-
Chuyển CLTG sang chi phí trả trước dài hạn	-	-	-	-	-
Phân bổ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	(33.329.321.378)	(33.329.321.378)
Tại ngày 31/12/2012	450.000.000.000	7.555.646.680	(28.425.352.914)	-	429.130.293.766
Tại ngày 01/01/2013	450.000.000.000	7.555.646.680	(28.425.352.914)	-	429.130.293.766
Tăng trong kỳ	1.310.909.091	-	11.147.283.434	-	12.458.192.525
Lãi từ hoạt động SXKD	-	-	11.147.283.434	-	11.147.283.434
Các khoản khác	1.310.909.091	-	-	-	1.310.909.091
Giảm trong kỳ	-	1.310.909.091	-	-	1.310.909.091
Phân bổ chi phí Chênh lệch tỷ giá hối đoái (*)	-	-	-	-	-
Lỗ từ hoạt động SXKD	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	1.310.909.091	-	-	1.310.909.091
Tại ngày 31/12/2013	451.310.909.091	6.244.737.589	(17.278.069.480)	-	440.277.577.200

Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Vốn góp của Nhà nước	229.500.000.000	334.676.030.000
Vốn góp của đối tượng khác	220.500.000.000	115.323.970.000
Tổng	450.000.000.000	450.000.000.000

(*) Ngày 22/11/2013 Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam đã chuyển nhượng một phần vốn Nhà nước tại IDICO-SHP cho Công ty cổ phần cơ điện lạnh REE với số lượng 10.517.603 cổ phần tương ứng 105.176.030.000 đồng, theo đó phần vốn góp Nhà nước tại IDICO-SHP tại ngày 31/12/2013 là 229.500.000.000 đồng chiếm 51%/tổng vốn điều lệ của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ		
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	

Cổ phiếu

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	45.000.000	45.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và thu tiền đầy đủ	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số cổ phiếu được mua lại	-	-
- <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu thường</i>	45.000.000	45.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

5.17 Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ Đầu tư phát triển	6.244.737.589	7.555.646.680
Quỹ Dự phòng tài chính	-	-
Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	40.259.441	65.759.441
Tổng	6.284.997.030	7.621.406.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

5.18 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	39.803.751.469	47.916.910.199	170.741.939.798	190.486.146.578
Sản xuất nước sạch	1.224.150.990	1.132.257.800	4.679.374.747	4.454.020.400
Dịch vụ Tư vấn	-	964.785.137	-	1.179.893.939
Thi công xây lắp	3.966.366.675	2.028.869.543	10.304.296.628	4.538.119.263
Tổng	44.994.269.134	52.042.822.679	185.725.611.173	200.658.180.180
Các khoản giảm trừ	-	-	-	-
Doanh thu thuần	44.994.269.134	52.042.822.679	185.725.611.173	200.658.180.180

5.19 Giá vốn hàng bán

Hoạt động	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	20.668.003.597	15.081.295.794	69.000.433.388	64.056.824.300
Sản xuất nước sạch	794.185.955	661.984.675	2.871.199.862	2.810.822.763
Dịch vụ Tư vấn	-	945.489.435	-	1.137.304.383
Thi công xây lắp	3.908.473.253	1.907.137.370	10.056.264.984	4.316.017.102
Tổng	25.370.662.805	18.595.907.274	81.927.898.234	72.320.968.548

5.20 Doanh thu/chi phí hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.734.045	37.617.853	168.309.253	210.941.054
Hỗ trợ sau đầu tư	-	1.987.471.000	-	8.655.677.000
Tổng	15.734.045	2.025.088.853	168.309.253	8.866.618.054
Chi phí tài chính				
Chi phí lãi vay	12.706.995.163	20.737.855.732	60.616.340.445	82.569.477.558
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	11.257.046.562	2.886.743.209	22.121.403.660	4.837.188.618
Tổng	23.964.041.725	23.624.598.941	82.737.744.105	87.406.666.176
Thu nhập tài chính - thuần	(23.948.307.680)	(21.599.510.088)	(82.569.434.852)	(78.540.048.122)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

5.21 Lãi trên cổ phiếu

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(7.584.314.522)	4.264.204.214	33.459.864.587	35.237.310.035
Các khoản điều chỉnh	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-	-	-
<i>Điều chỉnh chênh lệch phát sinh do thanh toán cổ phiếu ưu đãi và những tác động tương tự của cổ phiếu ưu đãi đã phân loại vào vốn chủ sở hữu</i>	-	-	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(7.584.314.522)	4.264.204.214	11.147.283.434	35.237.310.035
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	45.000.000	45.000.000	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(168,5)	94,8	247,7	783,1

5.22 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Yếu tố chi phí	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân công	6.233.696.212	4.925.279.465	17.054.490.656	14.716.335.588
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	544.549.962	721.874.347	9.128.740.600	4.059.104.383
Chi phí công cụ dụng cụ	140.477.754	104.382.275	282.413.672	217.628.366
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.348.362.430	8.169.070.003	38.378.653.954	37.170.274.103
Chi phí thuế, phí và lệ phí	177.328.099	(4.928.744.816)	315.498.350	133.202.698
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.332.882.667	304.750.713	4.303.277.573	1.400.085.779
Chi phí bằng tiền khác	8.123.172.958	8.361.655.764	24.278.815.756	21.031.362.127
Tổng	26.900.470.082	17.658.267.751	93.741.890.561	78.727.993.044

6 Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

6.1 Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

Kỳ này năm nay Kỳ này năm trước

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính;

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;

- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu;

Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo;

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;

- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;

- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc được thanh lý trong kỳ;

Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

7. Những thông tin khác.

7.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.

7.1.1 Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết: không.

7.1.2 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.9 và 5.13, tiền và các khoản tương đương tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa có cơ sở đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính phái sinh, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính, nên Công ty không thực hiện được biện pháp đảm bảo các công cụ tài chính này.

Giá trị còn lại của các tài sản bằng tiền và công nợ phải trả có gốc bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ lần lượt là Quỹ tích lũy Bộ tài chính là 356.278,02 USD và Ngân hàng XNK Trung Quốc 5.054.150,85 USD.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất lớn phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất. Đối với các khoản vay chịu lãi suất với lãi suất cố định, Công ty có khả năng sẽ phải chịu rủi ro lãi suất theo giá trị hợp lý của các khoản vay này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

7.2 Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán: không

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09-DN

7.3 Lãi (lỗ) từng hoạt động:

	Kỳ báo cáo		Lũy kế từ đầu năm	
	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/10/2012 đến 31/12/2012	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012
	VND	VND	VND	VND
Sản xuất điện	(7.589.936.146)	2.821.273.958	9.860.860.460	26.280.526.615
Sản xuất nước sạch	275.511.410	316.282.874	1.213.594.882	938.730.149
Dịch vụ tư vấn		19.295.702	-	34.614.132
Thi công xây lắp	57.893.422	121.732.173	248.031.644	156.286.364
Hoạt động tài chính	15.734.045	985.617.853	168.309.253	7.827.147.054
Hoạt động khác	(343.517.253)	1.654	(343.512.805)	5.721
Tổng	(7.584.314.522)	4.264.204.214	11.147.283.434	35.237.310.035

Ghi chú : (...) là lỗ.

7.4 Thông tin về các bên liên quan:

- Công ty mẹ: **Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO).**

+ Địa chỉ: 151 Ter Nguyễn Đình Chiểu, Phường 6, Quận 3, TP. HCM

+ Số Đăng ký kinh doanh: 0302177966, chi tiết xem Website: www.idico.com.vn

- Các giao dịch và số dư với các đơn vị thành viên thuộc IDICO từ ngày 01/01/2013 đến 31/12/2013:

Giao dịch với các bên có liên quan:

Nghiệp vụ

	Số phát sinh tăng từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Số phát sinh giảm từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND
Các khoản phải thu	6.285.917.619	5.033.038.925
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	870.475.070	783.427.563
Công ty CP Đầu tư phát triển hạ tầng IDICO (IDICO-IDI)	5.415.442.549	4.249.611.362
Các khoản phải trả	67.157.467.730	233.426.162.000
IDICO	67.157.467.730	233.426.162.000
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	870.907.564	
Số dư với các bên liên quan:	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
Các khoản phải thu	1.342.692.650	807.346.971
BQL Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	894.394.478	807.346.971
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO - IDI)	448.298.172	
Các khoản phải trả	71.883.159.616	237.998.479.337
IDICO	68.820.799.913	235.089.494.183
Công ty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng IDICO (IDICO - IDI)		717.533.015
Công ty TNHH MTV Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp IDICO (IDICO - URBIZ)	3.062.359.703	2.191.452.139

7.5 Số liệu so sánh

Số liệu báo cáo cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 31/12/2012 đã được Công ty Hợp danh kiểm toán Việt Nam kiểm toán và số liệu kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước khu vực IV đã kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

7.6 Thông tin về hoạt động liên tục:

Tại thời điểm 31/12/2013 các hoạt động Sản xuất điện, sản xuất nước sạch và các hoạt động khác vẫn hoạt động bình thường không có dấu hiệu ngừng sản xuất.

7.7 Những thông tin khác.



Nguyễn Văn Dinh

Vũ Thị Thuý

Tăng Thị Giang

Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập

Bình Phước, ngày 28 tháng 01 năm 2014

